

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QNW)

CTCP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	6.6%	92.0%

DT thuần 2024	115
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 34.7 42.5%	

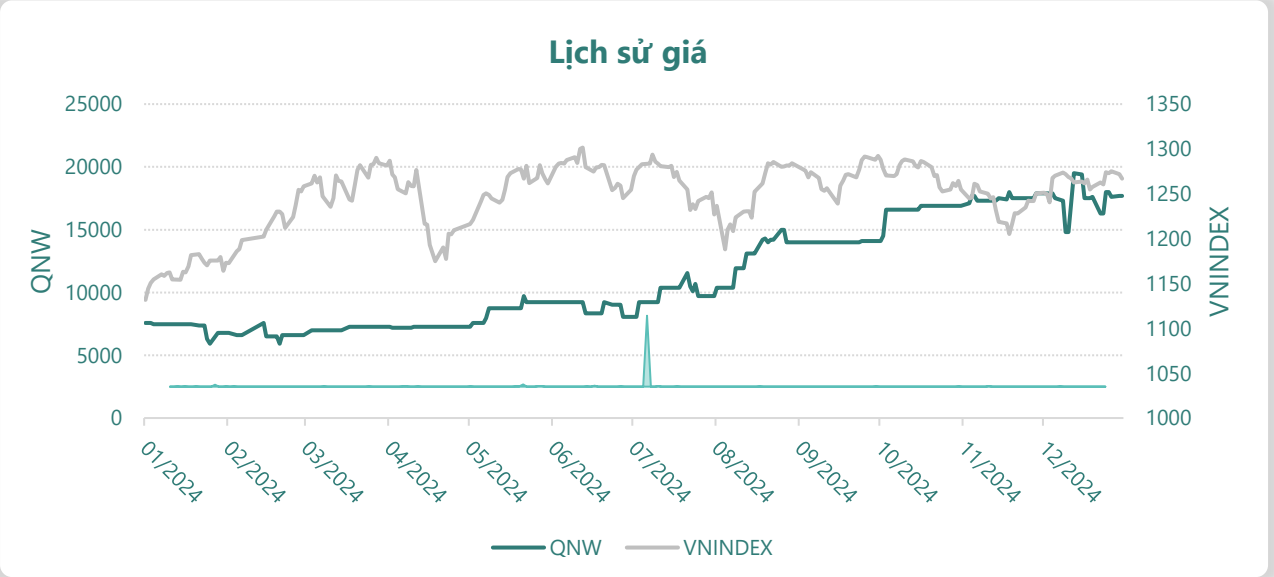
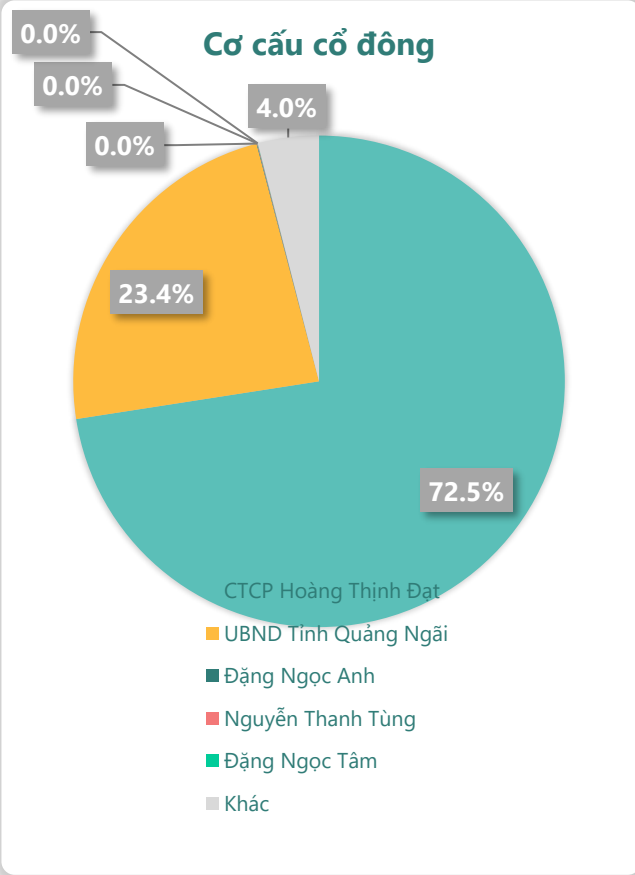
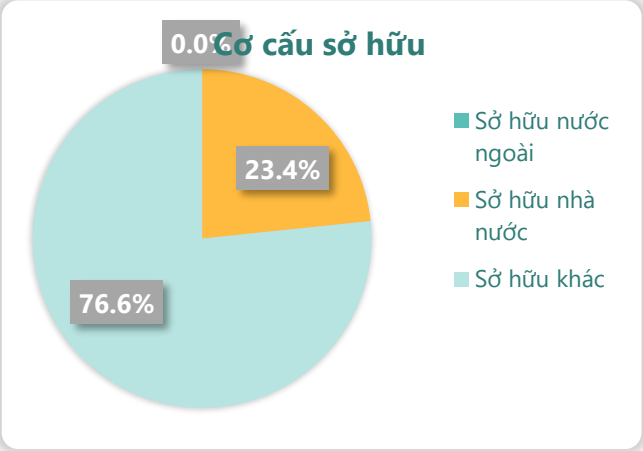
LN thuần 2024	42.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 28.3 205%	

LN sau thuế 2024	33.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 22.6 210%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	37.1%
YoY: +/- ▲ 19.3%	

ROE 2024	13.7%
YoY: +/- ▲ 9.1%	

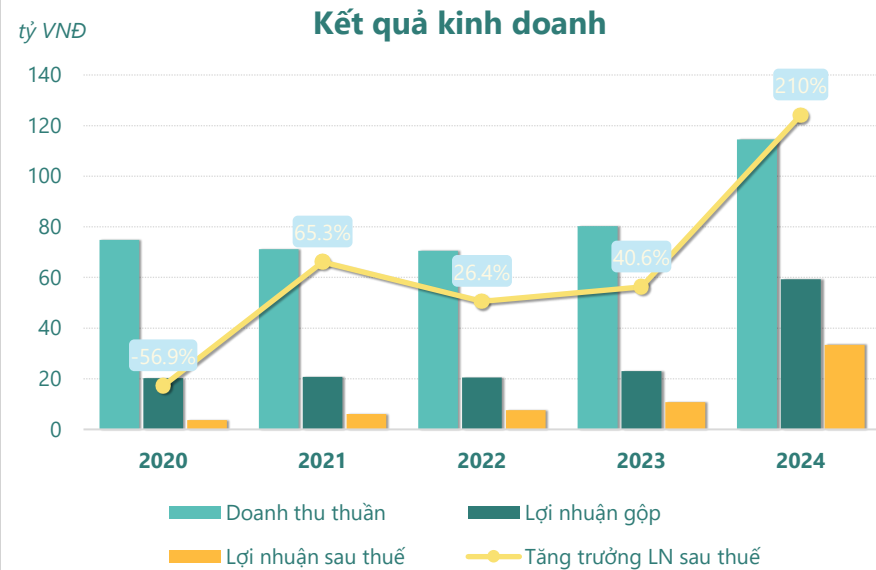
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,919 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	1,928
P/E	9.2



Năm **2024**, **QNW** ghi nhận doanh thu thuần **114.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 42.5%** và **tăng 210%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

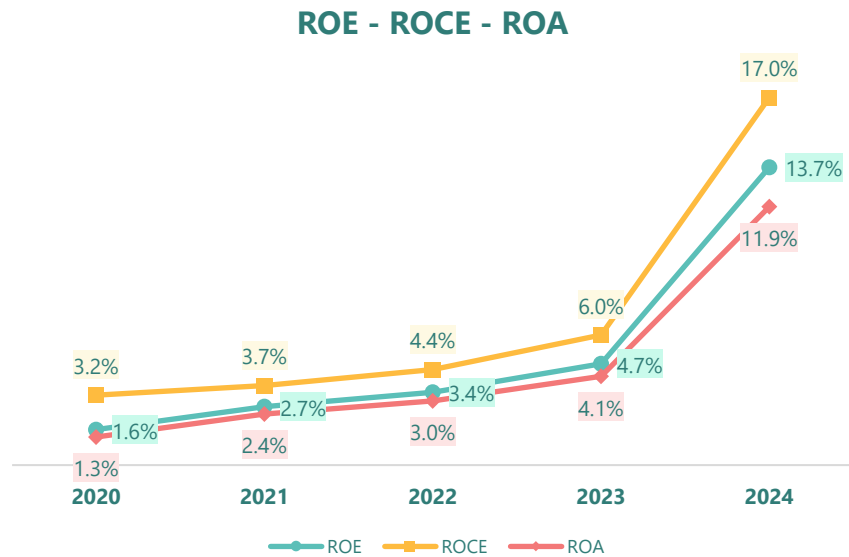
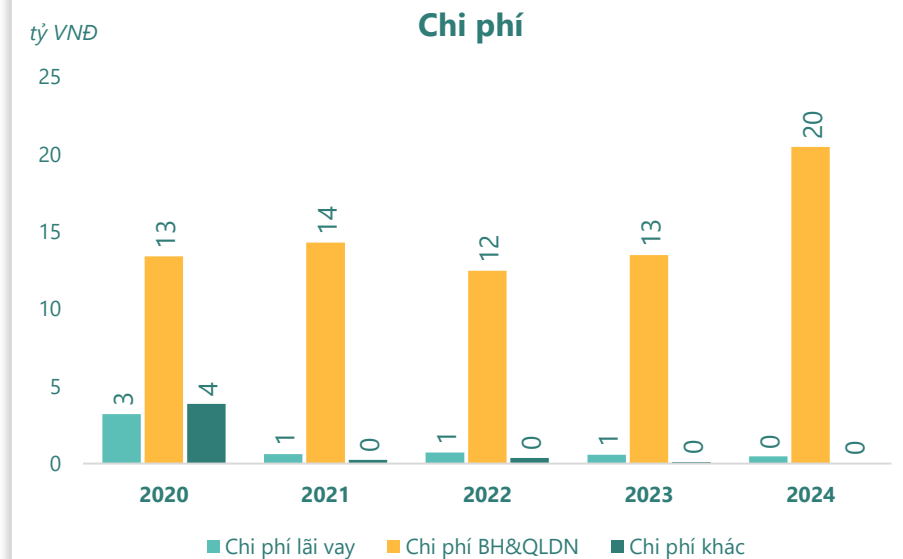
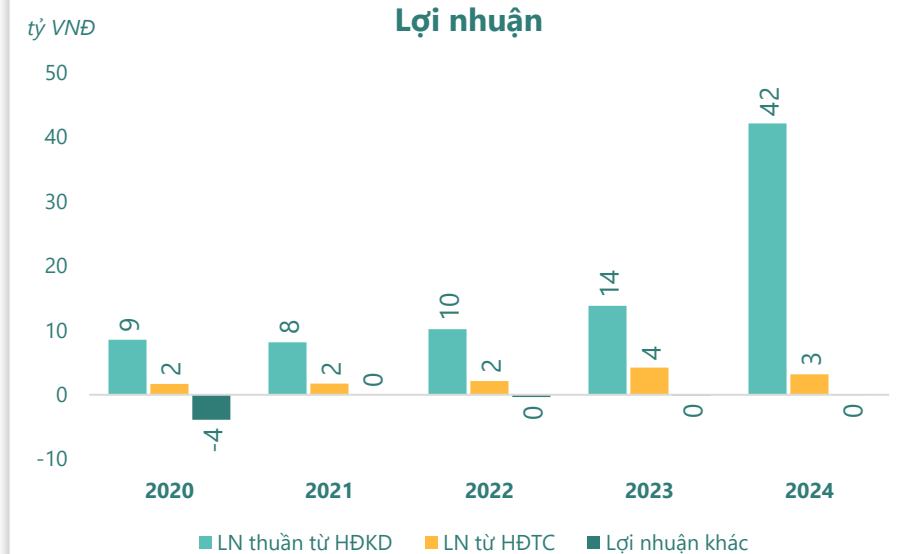
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, QNW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **42.07** tỷ đồng, **tăng lên 28.28** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.53 tỷ đồng) là 25.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

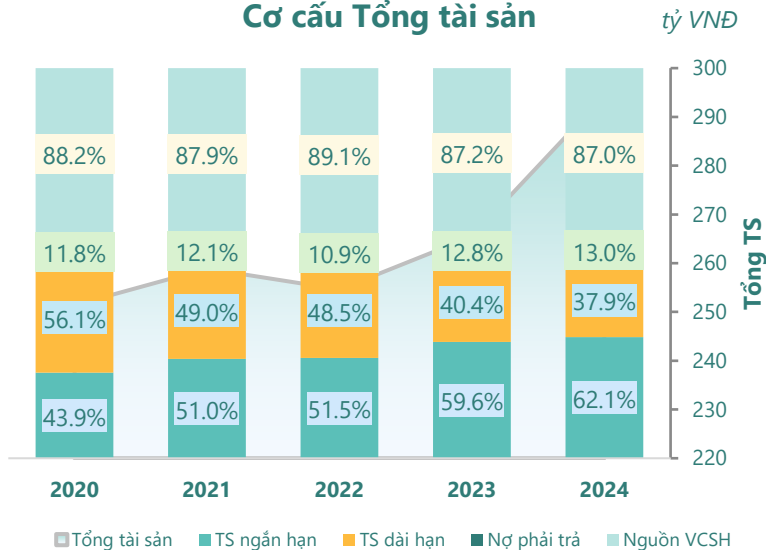
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.46** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **20.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QNW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

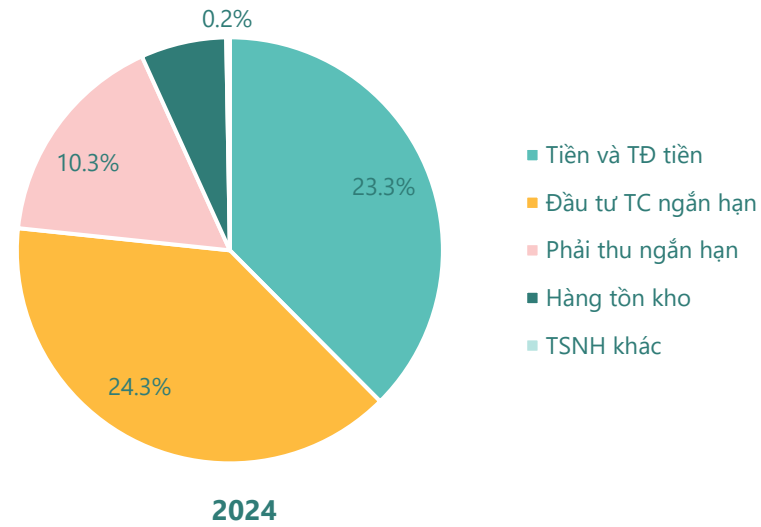
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QNW** năm 2024 tăng trưởng **10.9%** so với năm trước, đạt **294.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

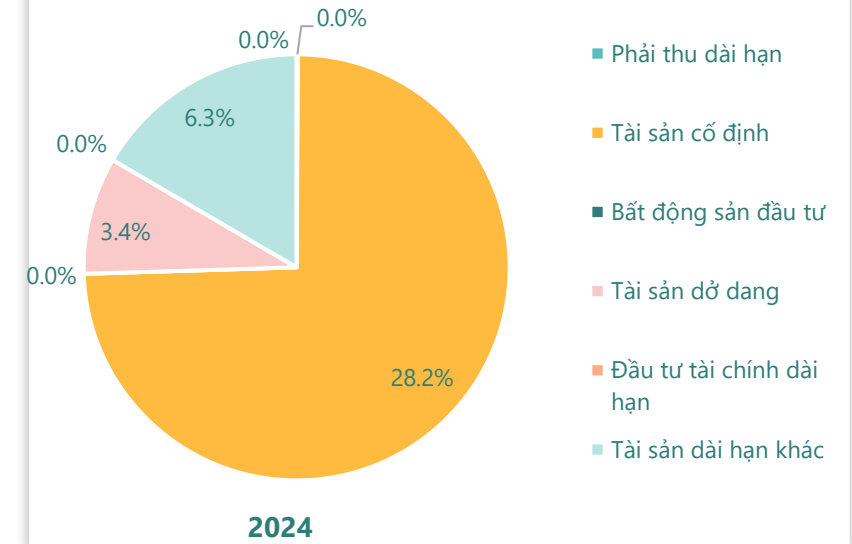
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QNW đạt **182.9** tỷ đồng, tăng trưởng **15.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

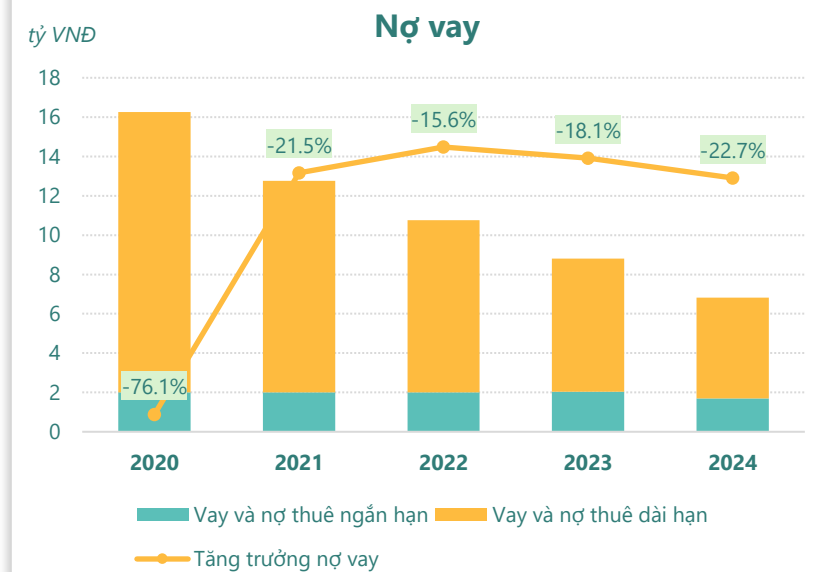
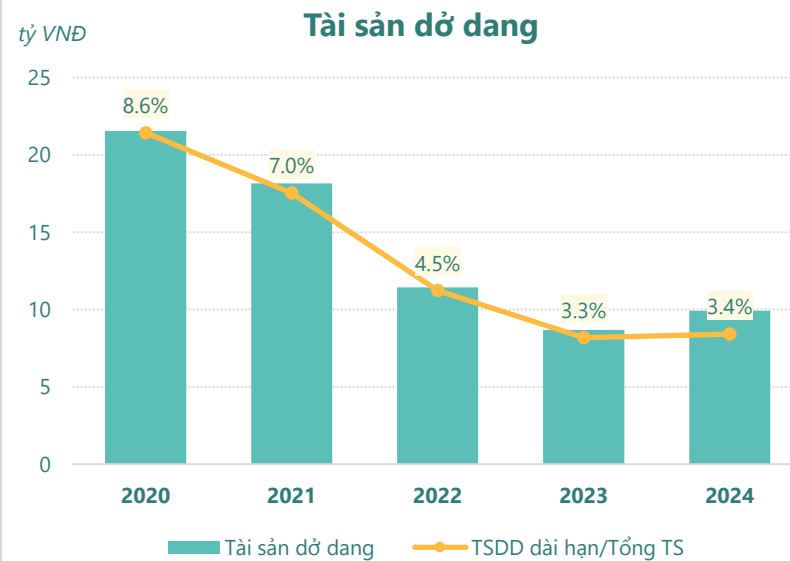
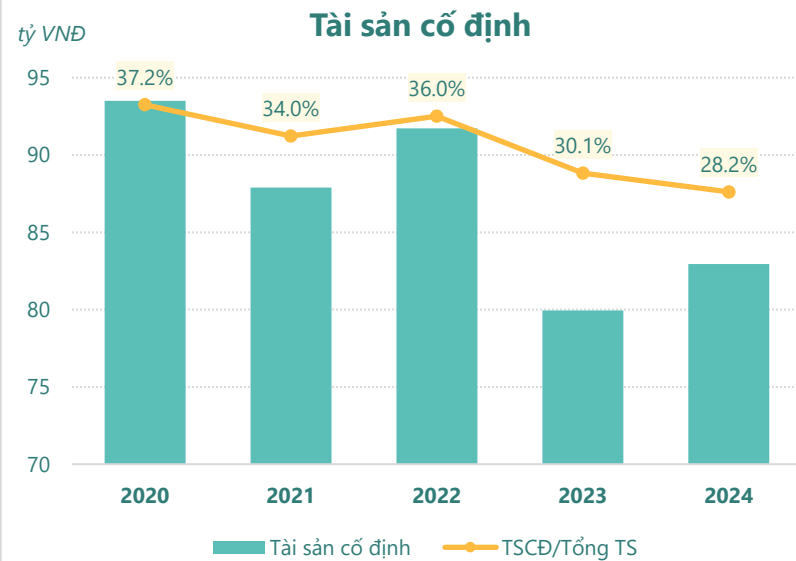
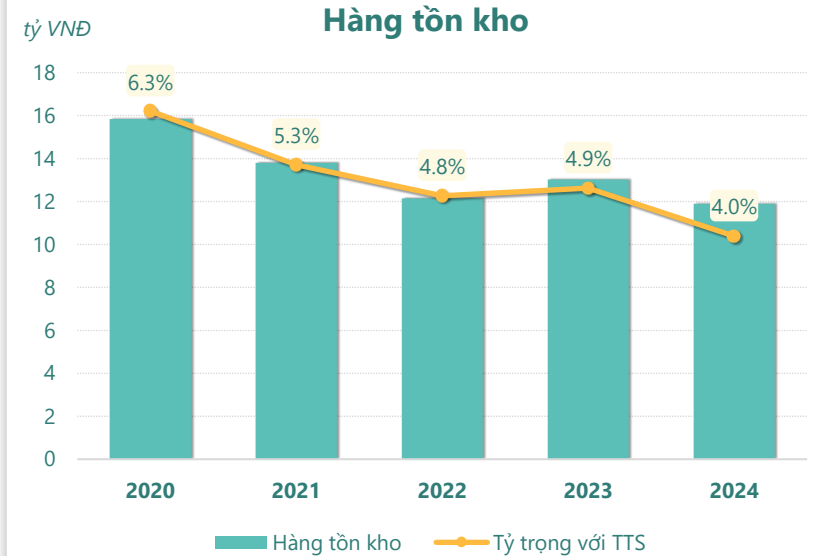
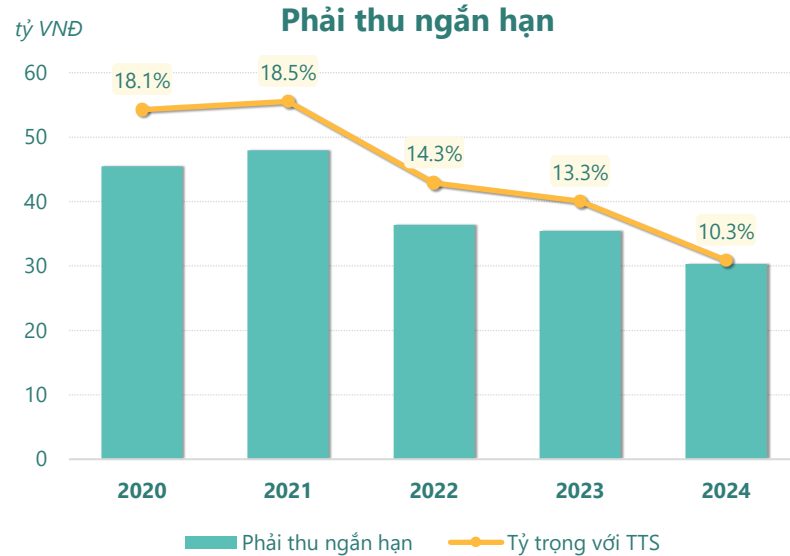
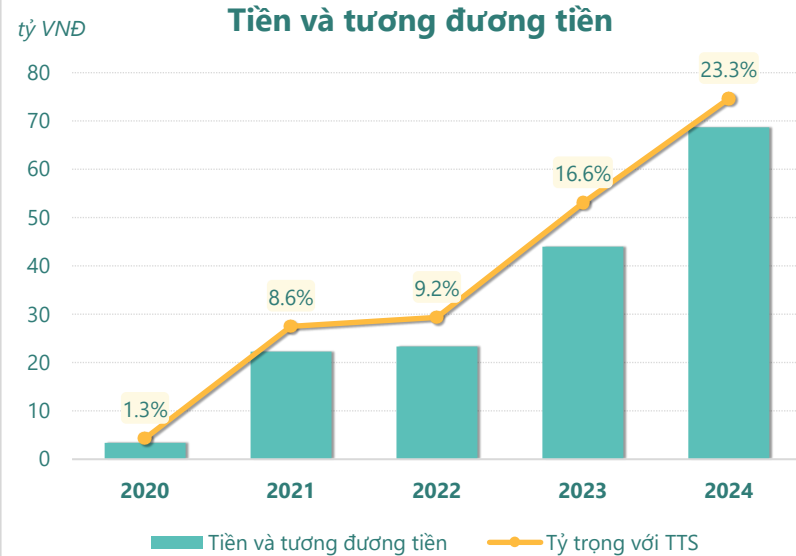
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.95%** so với năm trước và đạt **111.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

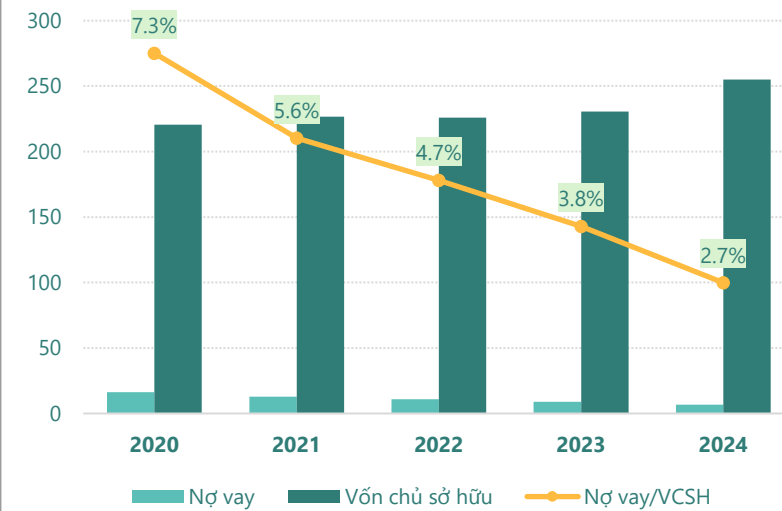
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



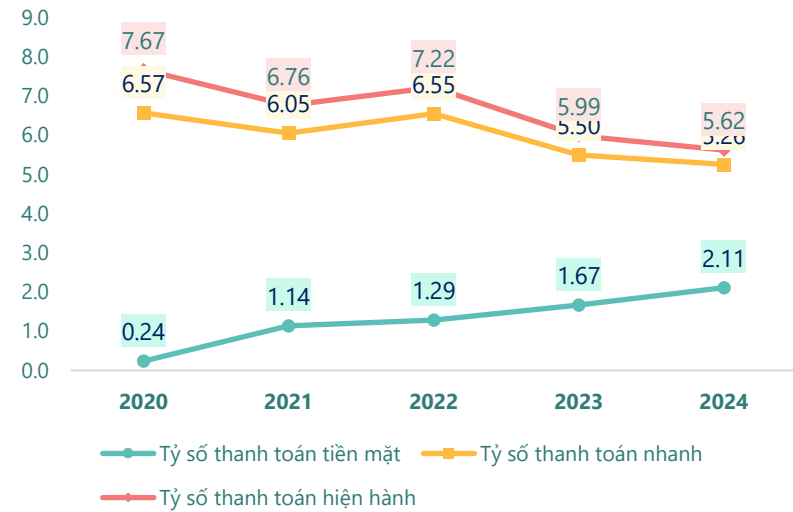
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

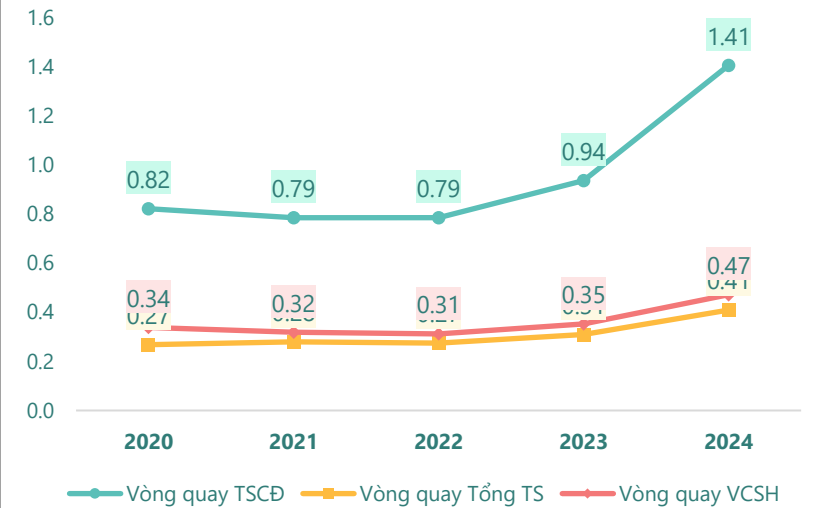
tỷ VNĐ



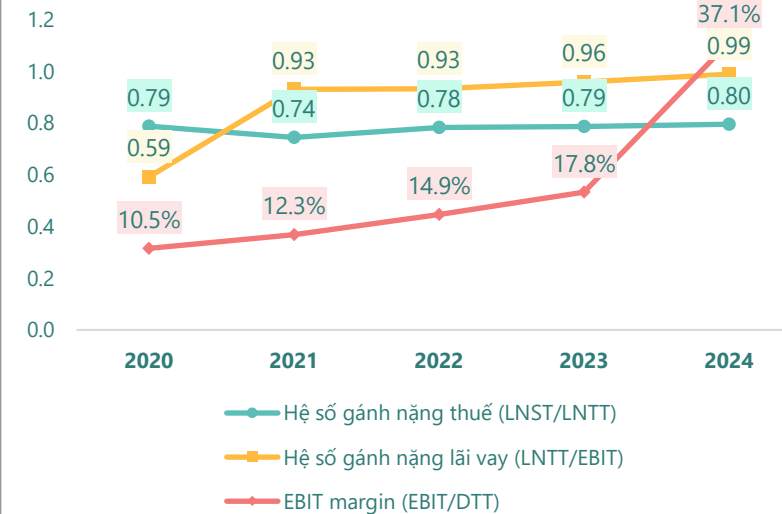
Chỉ số thanh khoản



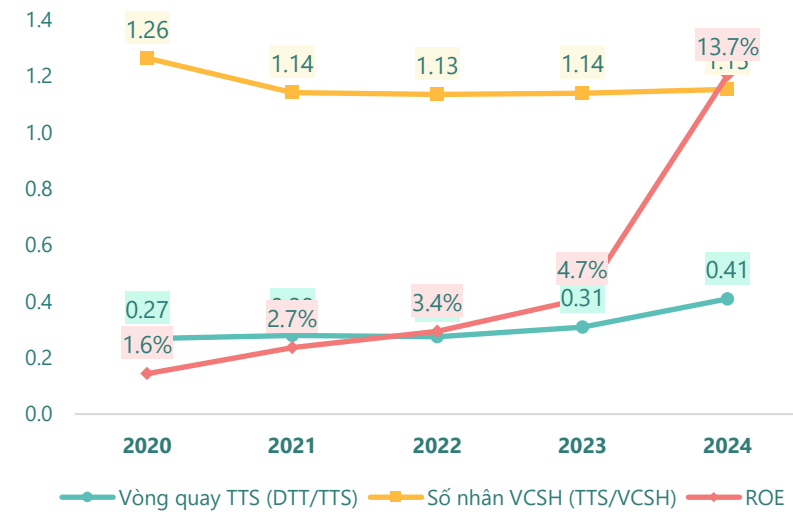
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

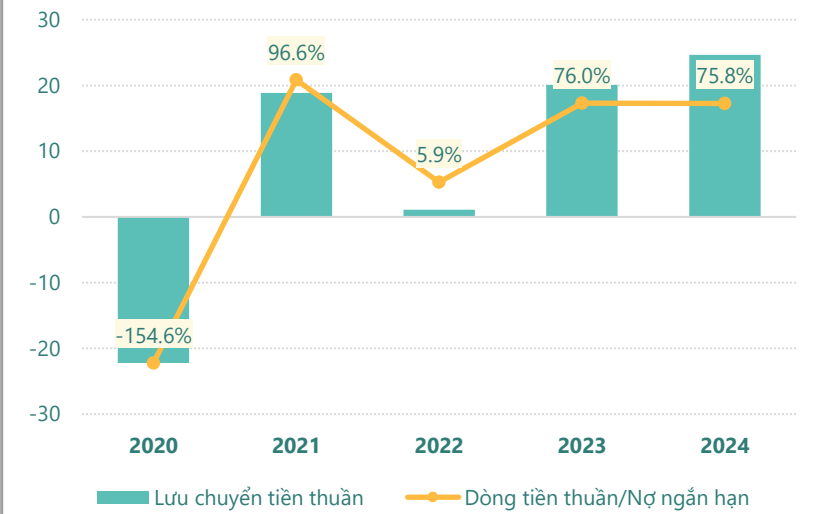


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	71.2	70.5	80.3	115
Giá vốn hàng bán	50.5	50.1	57.3	55.2
Lợi nhuận gộp	20.7	20.5	23.1	59.4
Doanh thu HĐTC	2.32	2.83	4.80	3.65
Chi phí TC	0.61	0.70	0.58	0.46
Chi phí lãi vay	0.61	0.70	0.58	0.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.54	4.31	4.16	4.94
Chi phí QLDN	9.75	8.15	9.33	15.5
LN thuần từ HĐKD	8.14	10.2	13.8	42.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.37	-0.10	-0.04
LN trước thuế	8.14	9.79	13.7	42.0
Lợi nhuận sau thuế	6.06	7.66	10.8	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	6.02	7.61	10.7	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.8	30.2	30.8	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.40	-20.3	-3.81	-2.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.50	-8.84	-6.95	-9.91
Tiền đầu kỳ	3.39	22.3	23.3	44.0
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	1.08	20.1	24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.3	23.3	43.4	68.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	259	255	265	294
Tài sản ngắn hạn	132	131	158	183
Tiền và tương đương tiền	22.3	23.3	44.0	68.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.9	58.0	65.5	71.6
Phải thu ngắn hạn	47.9	36.4	35.4	30.3
Hàng tồn kho	13.8	12.2	13.0	11.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	1.08	0.25	0.50
Tài sản dài hạn	127	124	107	111
Phải thu dài hạn	2.28	2.28	0.11	0.11
Tài sản cố định	87.9	91.7	79.9	82.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	18.2	11.4	8.69	9.91
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	18.5	18.1	18.5	18.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	31.3	27.9	34.0	38.4
Nợ ngắn hạn	19.5	18.2	26.4	32.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	2.00	2.04	1.69
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	4.91	9.70	3.91
Nợ dài hạn	11.8	9.70	7.59	5.87
Vay và nợ thuê dài hạn	10.8	8.77	6.77	5.13
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	227	231	256
Vốn chủ sở hữu	227	226	231	255
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.89	0.89